

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Số: 130 /2019/MHC

V/v: "BCTC Quý 3 năm 2019 và CV giải trình
- Công ty mẹ"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần MHC

Mã chứng khoán: MHC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 0243.5770810

Fax: 0243.5770814

Người thực hiện công bố thông tin: Mai Văn Hiệp

Địa chỉ: Tầng 8, số 52, Phố Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 35770810

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2019 và Công văn giải trình - Công ty mẹ.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2019 tại đường dẫn www.marinahanoi.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 3/2019- Công ty mẹ;
- Công văn số: 128/2019/MHC.

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Văn Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC



MHC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III – 2019

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC



MHC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III – 2019



Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Đơn vị báo cáo: Cty Cổ phần MHC

Mẫu số B 01a - DN

Địa chỉ: Tầng 8, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 Tháng 09 Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		473,763,687,698	557,757,691,131
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		2,566,377,610	1,829,566,054
1. Tiền	111		1,566,377,610	829,566,054
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,000,000,000	1,000,000,000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		425,149,727,090	487,555,621,334
1. Chứng khoán kinh doanh	121		434,513,825,220	498,612,986,879
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(9,364,098,130)	(11,057,365,545)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		44,535,245,642	66,862,562,312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5,679,518,602	7,040,043,476
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		327,440,867	231,400,767
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11,750,000,000	32,750,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		31,294,469,192	31,357,301,088
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(4,516,183,019)	(4,516,183,019)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		421,000	1,460,167
1. Hàng tồn kho	141		421,000	1,460,167
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1,511,916,356	1,508,481,264
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20,749,087	39,493,123
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		608,268,497	894,915,988
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		882,898,772	574,072,153
B -TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		161,175,753,713	164,308,515,915
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		151,349,850	151,449,850
1. Phải thu dài hạn khác	216		151,349,850	151,449,850
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		376,928,378	1,857,345,932
1. Tài sản cố định hữu hình	221		376,928,378	1,857,345,932
- Nguyên giá	222		1,064,625,372	2,967,452,762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(687,696,994)	(1,110,106,830)
2. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		24,621,487,166	25,775,619,383
- Nguyên giá	231		38,530,325,770	38,530,325,770
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13,908,838,604)	(12,754,706,387)
IV. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		135,993,828,319	136,202,500,750
1. Đầu tư vào công ty con	251		125,350,000,000	125,350,000,000
2. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252		4,437,000,000	4,437,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,000,000,000	10,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,793,171,681)	(3,584,499,250)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		32,160,000	321,600,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		32,160,000	321,600,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		634,939,441,411	722,066,207,046

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		131,956,283,958	220,971,373,117
I. NỢ NGẮN HẠN	310		131,792,867,166	220,937,571,325
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,985,421,075	3,960,478,902
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		25,249,219	4,612,816,739
4. Phải trả người lao động	314		829,825,065	776,065,987
5. Chi phí phải trả	315		3,556,465,031	8,643,705,380
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		145,106,827	11,272,726
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,036,220,893	3,158,291,307
8. Vay ngắn hạn	320		117,544,532,458	197,782,393,686
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,670,046,598	1,992,546,598
II. NỢ DÀI HẠN	330		163,416,792	33,801,792
1. Phải trả dài hạn khác	337		163,416,792	33,801,792
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		502,983,157,453	501,094,833,929
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		502,983,157,453	501,094,833,929
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		414,069,640,000	376,438,960,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		414,069,640,000	376,438,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,614,580,000	28,614,580,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1,200,000)	(1,200,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,712,225,710	8,712,225,710
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51,587,911,743	87,330,268,219
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48,849,588,219	59,098,106,719
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,738,323,524	28,232,161,500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		634,939,441,411	722,066,207,046

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Văn Hiệp

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Bá Huy

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần MHC
Địa chỉ: Tầng 8, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,577,028,635	1,793,032,074	4,461,081,539	5,801,388,647
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		1,577,028,635	1,793,032,074	4,461,081,539	5,801,388,647
4. Giá vốn hàng bán	11		1,429,780,100	1,913,076,437	3,899,160,361	5,836,846,048
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		147,248,535	(120,044,363)	561,921,178	(35,457,401)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6,152,315,008	13,484,199,592	25,067,552,771	60,449,619,769
7. Chi phí tài chính	22		5,729,715,942	- 538,705,813	21,468,440,010	18,449,710,608
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,930,436,615	2,870,870,977	14,261,795,699	9,589,712,811
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,511,498,287	979,192,610	3,681,975,535	3,251,740,680
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(25+26)}	30		(941,650,686)	12,923,668,432	479,058,404	38,712,711,080
11. Thu nhập khác	31		0	0	2,495,517,554	0
12. Chi phí khác	32		120,000	2,918,435	145,079,053	16,962,805
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(120,000)	(2,918,435)	2,350,438,501	(16,962,805)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(941,770,686)	12,920,749,997	2,829,496,905	38,695,748,275
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(363,080,137)	1,434,777,686	91,173,381	6,479,992,954
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(578,690,549)	11,485,972,311	2,738,323,524	32,215,755,321

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Văn Hiệp

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Bá Huy

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần MHC

Địa chỉ: Tầng 8, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,

Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ III NĂM 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,829,496,905	38,695,748,275
2. Điều chỉnh cho các khoản				
-Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		1,249,659,167	1,459,158,563
-Các khoản dự phòng	03		(1,484,594,984)	(6,633,027,524)
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8,712,533)	32,533,554
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,260,907,708)	(5,428,609,482)
-Chi phí lãi vay	06		14,261,795,699	9,589,712,811
-Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,586,736,546	37,715,516,197
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		3,511,680,333	(27,587,193,995)
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		1,039,167	(4,789,000)
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(424,426,528)	(282,833,260)
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		308,184,036	215,811,196
(Tăng) / giảm chứng khoán kinh doanh	13		64,099,161,659	19,222,626,272
Tiền lãi vay đã trả	14		(18,266,012,232)	(11,875,612,809)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,981,398,256)	(1,204,043,776)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		89,835,000	9,801,792
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(172,500,000)	(98,802,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47,752,299,725	16,110,480,617
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1,371,041,698	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,484,643,650	8,229,518,857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33,855,685,348	8,229,518,857
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		490,739,019,062	137,969,989,360
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(571,610,192,579)	(149,807,811,366)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(15,107,795,650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(80,871,173,517)	(26,945,617,656)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		736,811,556	(2,605,618,182)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,829,566,054	6,099,773,319
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	66,484
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		2,566,377,610	3,494,221,621

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Văn Hiệp

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Bá Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Tầng 8, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2019

I. Đơn vị báo cáo

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MHC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hàng hải;
- Lai dắt tàu biển;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có 2 công ty con và 2 công ty liên doanh, liên kết.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có 16 nhân viên (1/1/2019: 20 nhân viên).

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2019 trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao (có kỳ hạn dưới 3 tháng), có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao Bất động sản đầu tư tòa nhà cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trên thời gian hữu dụng ước tính trong 25 năm.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

10. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	56,435,154	16,534,530
Tiền gửi ngân hàng	1,509,942,456	813,031,524
Các khoản tương đương tiền	1,000,000,000	1,000,000,000
	2,566,377,610	1,829,566,054

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2019				01/01/2019					
	Số lượng	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	GT h/ly VND	Số lượng	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	GT h VND
Chứng khoán kinh doanh			434,513,825,220	(9,364,098,130)				498,612,986,879	(11,057,365,545)	
+ Cổ phiếu Tổng công ty Bía rượu nước giải khát Sài Gòn	5,000		350,000,000			5,000		350,000,000		
+ Cổ phiếu Công ty CP Cung Ứng và DV KT Hàng Hải	1,732,500		15,001,100,000	(4,952,600,000)		1,732,500		15,001,100,000	(2,180,600,000)	
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần DAP	1,915,000		13,751,095,750	(767,395,750)						
+ Cổ phiếu C.ty CP Transimex sài gòn	2		58,355	(3,955)		2		58,355		
+ Cổ phiếu Công ty CP GTNFOODS						1,399,750		22,566,510,545	(8,149,085,545)	
+ Cổ phiếu của TCT CP Thiết Bị Điện VN	13,043,768		284,370,982,473			13,142,484		284,885,704,531		
+ Cổ phiếu Công ty CP Chứng Khoán IB	1,445,070		8,070,687,900	-		1,207,800		7,686,672,740	-	
+ Cổ phiếu Công ty CP LICOGI 16						300,000		3,124,680,000	(727,680,000)	
+ Cổ phiếu Công ty CP SCI	1,909,500		9,540,138,750	-		1,890,000		9,914,850,000	-	
+ Cổ phiếu Công ty CP KIP Việt Nam	130,800		5,226,778,425	(3,644,098,425)		130,800		5,226,778,425		
+ Cổ phiếu Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - C.ty CP	47		48,202,983,556			436,401		30,747,121,605		
+ Trái phiếu Công ty TNHH Thiết Bị và Xây Lấp Huy Hoàng	50		50,000,000,011			50		50,000,000,011		
+ Trái phiếu Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng TONA	-		-			40		40,000,363,637		
+ Trái phiếu Công ty CP ĐT Công Nghệ và Giáo Dục Hải An						29		29,109,147,030		
+ Trái phiếu Công ty CP ĐT Nước Sạch và MT ECO&MORE										
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			139,787,000,000	(3,793,171,681)				139,787,000,000	(3,584,499,250)	
- Đầu tư vào Công ty con			125,350,000,000					125,350,000,000		
+ Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng Hải HP		100%	15,000,000,000				100%	15,000,000,000		
+ Công ty TNHH Đầu tư Marina		99%	110,350,000,000				99%	110,350,000,000		
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			4,437,000,000	(3,793,171,681)				4,437,000,000	(3,584,499,250)	
+ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam		51%	1,734,000,000	(1,734,000,000)			51%	1,734,000,000	(1,734,000,000)	
+ Công ty CP Quản lý và Kinh doanh BĐS Hà Nội	270,300	45,05%	2,703,000,000	(2,059,171,681)		270,300	45,05%	2,703,000,000	(1,850,499,250)	
- Đầu tư dài hạn khác			10,000,000,000					10,000,000,000		
+ Công ty TNHH Vận tải Container Hải An		5%	10,000,000,000				5%	10,000,000,000		
			574,300,825,220	(13,157,269,811)				638,399,986,879	(14,641,864,795)	



3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5,679,518,602	7,040,043,476
-C.ty TNHH MTV - TCT Xây Dựng Lũng Lô	4,516,183,019	4,516,183,019
-Các khoản phải thu khách hàng khác	1,163,335,583	2,523,860,457
	5,679,518,602	7,040,043,476

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
-Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	30,477,701
-Lãi trái phiếu	5,260,729,166	4,386,833,485
-Đặt cọc mua trái phiếu C.ty CP đầu tư công nghệ và giáo dục Hải An		23,800,000,000
-Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	21,271,196,400	
-Phải thu khác	4,762,543,626	3,139,989,902
	31,294,469,192	31,357,301,088

5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ quá hạn		
▪ Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	4,516,183,019	4,516,183,019
	4,516,183,019	4,516,183,019

Các khoản nợ quá hạn của Công ty đều trên 3 năm và do đó cần trích dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 228/TT-BTC.

6. Phải thu dài hạn khác

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	151,349,850	151,449,850
	151,349,850	151,449,850

7. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2019	2,880,803,754	86,649,008	2,967,452,762
- Mua trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1,902,827,390)		(1,902,827,390)
30/09/2019	977,976,364	86,649,008	1,064,625,372
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2019	1,027,299,486	82,807,344	1,110,106,830
- Khấu hao trong kỳ	91,685,286	3,841,664	95,526,950
- Thanh lý, nhượng bán	(517,936,786)		(517,936,786)
30/09/2019	601,047,986	86,649,008	687,696,994
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2019	1,853,504,268	3,841,664	1,857,345,932
30/09/2019	376,928,378	-	376,928,378

8. Bất động sản đầu tư

	Năm 2019 Nhà cửa VND	Năm 2018 Nhà cửa VND
Nguyên giá		
Số dư đầu và cuối kỳ	38,530,325,770	38,530,325,770
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu	12,754,706,387	11,215,040,487
Khấu hao trong kỳ	1,154,132,217	1,539,665,900
Số dư cuối	13,908,838,604	12,754,706,387
Giá trị còn lại		
Số dư đầu	25,775,619,383	27,315,285,283
Số dư cuối	24,621,487,166	25,775,619,383

9. Phải trả người bán

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	988,817,357	988,817,357
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405,150,000	405,150,000
Các nhà cung cấp khác	2,591,453,718	2,566,511,545
	3,985,421,075	3,960,478,902

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	31,418,483	107,044,642	(113,213,906)	25,249,219
Thuế TN Doanh nghiệp	4,581,398,256	454,253,518	(5,035,651,774)	-
Thuế môn bài	-	3,000,000	(3,000,000)	-
	4,612,816,739	564,298,160	(5,151,865,680)	25,249,219

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	894,915,988	314,911,502	(601,558,993)	608,268,497
Thuế TN Doanh nghiệp		308,826,619		308,826,619
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	574,072,153		-	574,072,153
	1,468,988,141	623,738,121	(601,558,993)	1,491,167,269

11. Chi phí phải trả

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2,972,187,571	2,236,788,339
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	-	5,493,125,000
Các khoản trích trước khác	584,277,460	913,792,041
	3,556,465,031	8,643,705,380

12. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất Động Sản Hà Nội	1,503,000,000	1,503,000,000
Án phí phải trả Tòa án nhân dân Quận Hai Bà Trưng	24,250,000	24,250,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,508,970,893	1,631,041,307
	3,036,220,893	3,158,291,307

13. Vay ngắn hạn

	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	197,782,393,686	534,339,585,484	(614,577,446,712)	117,544,532,458
	197,782,393,686	534,339,585,484	(614,577,446,712)	117,544,532,458

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	30/09/2019	01/01/2019
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng	VND	7,140,000,000	7,140,000,000
Công ty CP Chứng Khoán Everest	VND	20,888,263,759	19,226,612,892
Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn HN	VND	31,833,587,998	10,699,063,118
Công ty CP Chứng Khoán Bản Việt - CN Hà Nội	VND	28,216,015,878	27,674,784,387
Công ty CP Chứng Khoán Bảo Việt	VND	29,466,664,823	22,043,843,675
Công ty CP Chứng Khoán IB	VND		11,084,589,614
Trái phiếu do công ty phát hành ngày 23/06/2017	VND		99,913,500,000
		117,544,532,458	197,782,393,686

14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	376,438,960,000	28,614,580,000	(1,200,000)	8,712,225,710	87,330,268,219	501,094,833,929
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ HDQT					(850,000,000)	(850,000,000)
- Phát hành cổ phiếu	37,630,680,000					37,630,680,000
- Trả cổ tức					(37,630,680,000)	(37,630,680,000)
- Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	-	-	2,738,323,524	2,738,323,524
30/09/2019	414,069,640,000	28,614,580,000	(1,200,000)	8,712,225,710	51,587,911,743	502,983,157,453

15. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2019		01/01/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	41.406.964	414.069.640.000	37.643.896	376.438.960.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	120	1.200.000	120	1.200.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	41.406.844	414.068.440.000	37.643.776	376.437.760.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	4,452,018,765	4,337,325,981
Doanh thu dịch vụ vận tải	9,062,774	1,464,062,666
	4,461,081,539	5,801,388,647

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	4,047,210,902	4,014,517,406
Giá vốn dịch vụ vận tải	(148,050,541)	1,822,328,642
	3,899,160,361	5,836,846,048

3. Doanh thu tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	39,537,392	12,817,855
Lãi từ các khoản đầu tư tài chính, chứng khoán, khác	22,654,265,379	54,120,521,914
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,373,750,000	6,316,280,000
	25,067,552,771	60,449,619,769

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14,261,795,699	9,589,712,811
Lỗ chênh lệch tỷ giá	36,119,800	86,515,348
Dự phòng giảm giá, mua bán chứng khoán kinh doanh, đầu tư	7,122,712,865	8,679,628,850
Chi phí tài chính khác	47,811,646	93,853,599
	21,468,440,010	18,449,710,608

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,036,784,092	2,072,779,788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	963,536,389	1,037,154,483
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi		(500,000,000)
Chi phí khác	681,655,054	641,806,409
	3,681,975,535	3,251,740,680

6. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trong năm 2019.

7. Những thông tin khác

Giao dịch với các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng		
Nhận tiền gốc vay		-
Trả tiền gốc vay		-
Chi phí lãi vay	270,725,002	270,725,002
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	328,994,550	324,169,523
Công ty TNHH Đầu tư Marina		
Nhận tiền gốc vay	21,000,000,000	-
Chuyển tiền gốc cho vay		-
Doanh thu lãi vay	1,888,424,658	-
Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	305,800,000	545,025,000
Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	234,314,286	369,881,720

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập:



Lê Thị Lan Hương
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Văn Hiệp
Kế toán trưởng



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Số: 128/2019/MHC

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

V/v: “Giải trình BCTC Quý III/ 2019 – Cty mẹ”

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần MHC – Mã giao dịch MHC trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh Quý III năm 2019 của Công ty mẹ như sau:

1/. Giải trình kết quả kinh doanh Quý III năm 2019:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:	1.577.028.635	VND
- Lợi nhuận sau thuế quý III-2019:	-578.690.549	VND
- Lợi nhuận sau thuế quý II-2019:	8.463.322.674	VND
- Lợi nhuận sau thuế quý III-2018:	11.485.972.311	VND

Kết quả kinh doanh quý III/2019 của Công ty:

=> Lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do doanh thu hoạt động đầu tư quý III/2019 giảm và chi phí tài chính tăng so với quý III/2018.

=> Lợi nhuận quý II/2019 lãi: 8.463.322.674 VNĐ và quý III/2019 lỗ: 578.690.549 VNĐ chủ yếu là do doanh thu hoạt động đầu tư quý III/2019 giảm.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban KS;
- Lưu VT.



CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Bá Huy